TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH P**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **03**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 20/02/2025
V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Minh Huyền

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh P.

- Đại diện VKSND huyện P, tỉnh P tham gia phiên toà: Ông Triệu Ngọc S - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2025/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2025 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh P, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1984; Nơi thường trú: thôn H, xã L, huyện T, tỉnh B; Nơi tạm trú: khu A, xã T, huyện P, tỉnh P.

- Bị đơn: Chị **Lê Thị Hải A**, sinh năm 1992; Nơi thường trú: khu A, xã T, huyện P, tỉnh P.

(Anh T, chị A đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn anh Lê Văn T có đơn xin giải quyết vắng mặt tại phiên toà tuy nhiên theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải tại Toà án, anh T có quan điểm:*

Do có quan hệ tình cảm yêu đương với nhau nên anh và chị Lê Thị Hải A có chung sống với nhau như vợ chồng nhưng anh và chị A không đi đăng kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ đầu năm 2022. Trước khi sống chung với chị A thì anh đã có vợ và 03 con hiện đang ở thôn H, xã L, huyện T, tỉnh B. Tuy nhiên, đã sống ly thân từ lâu. Anh không cho chị A biết việc anh đã có vợ con ở quê. Quá trình chung sống giữa anh và chị A hạnh phúc được một thời gian thì

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính cách của hai bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không hạnh phúc nên cả hai không còn chung sống và quan tâm tới nhau nữa. Nay tình cảm của anh chị thực sự không còn nên anh đề nghị Tòa án tuyên bố anh và chị A không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Anh và chị Lê Thị Hải A có 01 con chung là cháu Lê Anh T1, sinh ngày 01/01/2024. Khi ly hôn anh xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Anh T1 cho đến khi con chung thành niên có khả năng lao động tự túc được. Anh không yêu cầu chị A phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Anh không đề nghị Toà án giải quyết.

** Bị đơn chị Lê Thị Hải A có đơn xin giải quyết vắng mặt tại phiên toà tuy nhiên theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải tại Toà án, chị A có quan điểm:*

Chị nhất trí với nội dung do anh T trình bày về quá trình quen biết, sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, mâu thuẫn của hai bên. Chị không biết anh T đã có vợ con ở thôn H, xã L, huyện T, tỉnh B. Hiện nay anh T làm đơn đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T. Quan điểm của chị nhất trí đề nghị Toà án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là cháu Lê Anh T1, sinh ngày 01/01/2024. Khi ly hôn chị nhất trí để cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Anh T1. Chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T do anh T không yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chị không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt và có quan điểm giữ nguyên yêu cầu của mình đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quy định của của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 15; Điều 53; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban T3;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Lê Văn T và chị Lê Thị Hải A là vợ chồng.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Anh T1, sinh ngày 01/01/2024 cho anh Lê văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng: Chị Lê Thị Hải A không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T do anh T tự nguyện không yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Anh T, chị A đều xác định không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn anh Lê Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Lê Thị Hải A thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện P, tỉnh P nên Tòa án nhân dân huyện Phù Ninh, tỉnh P thụ lý, xét xử là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về việc có mặt, vắng mặt của các đương sự:

Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự. Nguyên đơn anh Lê Văn T và bị đơn chị Lê Thị Hải A đều có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh P đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh T và chị A.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn anh Lê Văn T và bị đơn chị Lê Thị Hải A do có mối quan hệ yêu đương nên anh T và chị A đã về chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2022 nhưng không đi đăng kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống với nhau anh T, chị A xảy ra mẫu thuẫn. Nay anh T đề nghị Toà án không công nhân quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Lê Thị Hải A.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Toà án đã tiến hành xác minh về việc đăng ký kết hôn của anh T, chị A tại UBND xã T, huyện P, tỉnh P là nơi anh T, chị A đang sinh sống kể từ năm 2022 đến nay. Kết quả UBND xã T xác định kể từ năm 2022 đến nay anh T, chị A không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã nhưng có chung sống cùng nhau. Đồng thời, Toà án cũng làm công văn đến UBND xã L, huyện T, tỉnh B. Tại công văn số 19/UBND ngày 20/01/2025 của UBND xã L, huyện T, tỉnh B thể hiện sau khi xem xét, kiểm tra hồ sơ đăng ký kết hôn được lưu tại UBND xã Liên Bão từ năm 2022 đến nay, UBND xã L không tổ chức đăng ký kết hôn cho công dân Lê Văn T và chị Lê Thị Hải A

tại địa phương. Hiện tại công dân Lê Anh T2 đang có vợ và 03 con sống tại địa phương. Nguyên đơn anh T2 cũng thừa nhận trước khi sống chung như vợ chồng với chị Lê Thị Hải A thì anh đã có vợ và 03 con ở tại thôn H, xã L, huyện T, tỉnh B nhưng hai bên đã sống ly thân từ lâu. Anh không cho chị A biết việc anh đã có vợ con ở quê. Hội đồng xét xử nhận thấy việc nguyên đơn anh T2 mặc dù đã có vợ con được pháp luật thừa nhận chưa làm thủ tục ly hôn theo đúng quy định đã quen biết và sống chung với nhau như vợ chồng với chị Lê Thị Hải A là vi phạm quy định bảo vệ chế độ hôn nhân gia đình tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"Điều 5. Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình

2. Cấm các hành vi sau đây:

……

c) Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;"

Tuy nhiên căn cứ vào tiểu mục 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/ TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định cùa Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

"Điều 3. Thụ lý, giải quyết đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

...

4. Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình."

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.".

Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ*

và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".

Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên; Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Văn T và chị Lê Thị Hải A là phù hợp.

[3]. Về con chung:

Anh Lê Văn T và chị Lê Thị Hải A đều thống nhất xác định quá trình anh chị sống chung với nhau như vợ chồng, anh chị có 01 con chung là cháu Lê Anh T1, sinh ngày 01/01/2024. Hiện nay cháu T1 đang ở cùng với chị A. Quá trình giải quyết vụ án anh T và chị A đã thống nhất thoả thuận giao cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Anh T1. Chị A không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T do anh T không yêu cầu.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc nguyên đơn và bị đơn thống nhất quan điểm giao cho nguyên đơn được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cháu Lê Anh T1 là hoàn toàn tự nguyện không trái quy định của pháp luật. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cần giao con chung cháu Lê Anh T1, sinh ngày 01/01/2024 cho nguyên đơn anh T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị A không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T do anh T tự nguyện không yêu cầu.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Lê Văn T và chị Lê Thị Hải A đều có quan điểm xác định không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy, không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban T3;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Lê Văn T và chị Lê Thị Hải A là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Anh T1, sinh ngày 01/01/2024 cho anh Lê văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung thành niên, lao động tự túc được.

Về cấp dưỡng: Chị Lê Thị Hải A không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T do anh T tự nguyện không yêu cầu.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Chưa giải quyết.

4. Về án phí: Buộc anh Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001437 ngày 09/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh P.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh P xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền hoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh P;
- VKSND huyện P, tỉnh P;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã Tiên Du, huyện P, tỉnh P;
- UBND xã Liên Bão, huyện T, tỉnh B.
- Lưu VP, HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Việt Hưng